

HD6200B/HD6600B

Nhựa PE Tỷ Trọng Cao

Mô Tả Sản Phẩm:

Nhựa InnoPlusHD6200B và HD6600B là những loại nhựa PE đúc thổi tỷ trọng cao, có sự cân bằng tối ưu giữa tính dễ gia công, khả năng chống rạn nứt do ứng suất môi trường (ESCR) và độ bền va đập. Các loại nhựa này được dùng cho nhiều ứng dụng đúc thổi đồ đựng từ cỡ nhỏ đến trung bình và có nhiều công dụng với ESCR cao cho đến ESCR thông thường.

Các Ứng Dụng Điển Hình: Đồ đựng chăm sóc cá nhân, đồ đựng mỹ phẩm, đồ đựng chất tẩy, đồ đựng dầu nhớt

Các Đặc Tính Điển Hình:

Các đặc tính	Giá trị điển hình		Đơn vị	PP Thí Nghiệm
	HD6200B	HD6600B		
<u>Các đặc tính vật lý</u>				
Chỉ số chảy(190 ⁰ C, 2.16kg)	0.45	0.40	g/10phút	ASTMD1238
Tỷ trọng	0.962	0.957	g/cm ³	ASTMD1505
Điểm hóa mềm Vicat@10 N,50 ⁰ C/giờ	125	125	⁰ C	ASTMD1525
Điểm nóng chảy	131	133	⁰ C	ASTMD3418
<u>Các đặc tính cơ học</u>				
Cường độ chịu kéo tại điểm uốn	330	320	kg/cm ²	ASTMD638
Cường độ chịu kéo tại điểm đứt	350	400	kg/cm ²	ASTMD638
Độ giãn dài tại điểm đứt	1000	1000	%	ASTMD638
Độ cứng	10000	10000	kg/cm ²	ASTMD747
Mô-đun uốn	15000	14000	kg/cm ²	ASTMD790
Độ bền va đập Izod có khía	12(P)*	10(P)*	kg.cm/cm	ASTMD256
Độ cứng theo máy đo	65	65	ShoreD	ASTMD2240
Khả năng chống rạn ESCR,F ₅₀ (điều kiện B,25%Igepal)	60	400	giờ	ASTMD1693

* P: Đứt một phần

Khuyến Nghị:

Nhiệt độ đầu đùn: 165-190 °C

Nhiệt độ khuôn: 180 -195 °C

Tuyên bố FDA:

Nhựa PE tỷ trọng cao (HDPE) thuộc nhãn hiệu InnoPlus tuân thủ quy định 21 CFR 177.1520 của FDA Hoa Kỳ về nhựa PE sử dụng trong các đồ vật tiếp xúc với thực phẩm trừ đồ vật dùng để đóng gói hoặc giữ thực phẩm trong quá trình nấu.

Ghi chú: Các đặc tính được báo cáo ở đây là các giá trị điển hình của sản phẩm, không được coi là thông số kỹ thuật.

PTTGlobalChemical không tuyên bố bất kỳ điều gì về tính chính xác hoặc sự hoàn thiện của thông tin nêu trong đây.